

## UNIT 4. FOR A BETTER COMMUNITY

|    |                                                     |  |
|----|-----------------------------------------------------|--|
| 1  | áo choàng                                           |  |
| 2  | bằng mọi phương tiện sẵn có                         |  |
| 3  | bệ; đế (đặt tượng, công trình điêu khắc, v.v.)      |  |
| 4  | bờ biển                                             |  |
| 5  | cảng; bến tàu                                       |  |
| 6  | chắc chắn, đáng tin cậy; xác thực (tin tức...)      |  |
| 7  | đài kỷ niệm; công trình kỷ niệm                     |  |
| 8  | dấu hiệu, triệu chứng                               |  |
| 9  | đem lại vận may; may mắn; có phúc; tốt số           |  |
| 10 | đi khỏi; thoát khỏi                                 |  |
| 11 | đủ sống (có vừa đủ tiền để mua những thứ cần thiết) |  |
| 12 | không bị đóng băng                                  |  |
| 13 | kỳ lạ; đặc biệt; khác thường                        |  |
| 14 | là đặc điểm                                         |  |
| 15 | làm lại bề mặt; trải lại (mặt đường)                |  |
| 16 | lòng nhân đức; lòng từ thiện                        |  |
| 17 | lùi lại một vài bước                                |  |

|    |                                                             |  |
|----|-------------------------------------------------------------|--|
| 18 | lùi lại, lùi xa dần; rút xuống<br>(thủy triều...)           |  |
| 19 | ngoại ô; ngoại thành                                        |  |
| 20 | ngọn đuốc                                                   |  |
| 21 | ngu dốt, dốt nát, không hiểu<br>biết, không có đủ kiến thức |  |
| 22 | phương pháp canh tác                                        |  |
| 23 | quan điểm hẹp hòi, thiên cận                                |  |
| 24 | rõ ràng, hiển nhiên, rành mạch                              |  |
| 25 | rom rạ                                                      |  |
| 26 | tác động qua lại lẫn nhau, tương<br>tác                     |  |
| 27 | tài chính                                                   |  |
| 28 | tấm; bảng; thẻ                                              |  |
| 29 | tận tâm, tận tụy                                            |  |
| 30 | thiệt thòi, thua thiệt                                      |  |
| 31 | thủy triều rút xuống                                        |  |
| 32 | tiền trợ cấp thất nghiệp                                    |  |
| 33 | tiếp quản; kế tục; nối nghiệp                               |  |
| 34 | tình cờ, ngẫu nhiên, do may<br>mắn                          |  |
| 35 | vương miện                                                  |  |